

Số 20/CV

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì
2. Mã chứng khoán: TTG
3. Trụ sở chính: Lô 1 – CN 3 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi – Xã Ngọc Hồi – Huyện Thanh Trì – Thành phố Hà Nội .
Điện thoại: 04.38615551
Fax: 04.38619953
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần may Thanh Trì được lập ngày 12 tháng 2 năm 2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.shs.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC



Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Lô I – CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cự Tầm
Bà Nguyễn Thị Chiến
Bà Đào Mai Hương
Bà Phan Thị Lương
Bà Phan Thị Nguyệt Anh

Chủ tịch
Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/12/2014)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 05/01/2015)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/01/2015)
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Chiến
Ông Nguyễn Kim Hoàng
Bà Đào Mai Hương
Bà Phan Thị Nguyệt Anh

Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015)
Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2015)
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/01/2015)
Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY
THANH TRÌ

Nguyễn Kim Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Số: 09/2015/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Thanh Trì

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Các Báo cáo tài chính được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015 từ trang số 03 đến trang số 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN PHÚ
Hàng Thiên Nga
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1138-2013-148-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015


Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1937-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		18.408.823.585		28.512.199.512	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.578.739.413		1.819.876.483	
1. Tiền	111		6.578.739.413		1.819.876.483	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.510.421.116		11.543.862.553	
1. Phải thu của khách hàng	131	5	2.227.256.031		11.413.541.983	
2. Trả trước cho người bán	132		34.099.200		5.514.612	
5. Các khoản phải thu khác	135	6	643.496.431		519.236.504	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(394.430.546)		(394.430.546)	
IV. Hàng tồn kho	140	7	4.498.071.968		13.672.606.815	
1. Hàng tồn kho	141		4.523.833.372		13.740.709.421	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.761.404)		(68.102.606)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.821.591.088		1.475.853.661	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.168.241.902		933.400.981	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		653.349.186		542.452.680	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+210+260)	200		29.203.595.950		19.140.901.631	
II. Tài sản cố định	220		26.063.235.813		16.527.893.519	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.251.135.593		6.884.656.299	
- Nguyên giá	222		30.537.559.849		32.311.544.360	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.286.424.256)		(25.426.888.061)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	9.812.100.220		9.643.237.220	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.140.360.137		2.613.008.112	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.897.860.137		2.453.008.112	
3. Tài sản dài hạn khác	268		242.500.000		160.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		47.612.419.535		47.653.101.143	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.336.514.011	24.879.702.993
I. Nợ ngắn hạn	310		16.184.604.647	21.869.922.093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	3.744.811.120	11.498.426.006
2. Phải trả cho người bán	312		1.748.018.591	5.901.934.089
3. Người mua trả tiền trước	313		280.303.514	5.948.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	124.146.379	153.857.099
5. Phải trả người lao động	315		8.987.038.710	3.023.554.675
6. Chi phí phải trả	316		276.233.915	203.217.667
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	817.583.083	920.331.294
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		206.469.335	162.652.960
II. Nợ dài hạn	330		8.151.909.364	3.009.780.900
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	8.151.909.364	3.009.780.900
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		23.275.905.524	22.773.398.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	23.275.905.524	22.773.398.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(300.000.000)	(300.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.116.473.935	907.417.560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		558.236.968	453.708.781
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.901.194.621	1.712.271.809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		47.612.419.535	47.653.101.143

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
USD		258.781,03	46.364,57



Nguyễn Kim Hoàng
 Giám đốc

Phan Thị Nguyệt Anh
 Kế toán trưởng

Phan Thị Nguyệt Anh
 Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	112.091.105.582	94.185.259.907
2. Các khoản giảm trừ	02	16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	112.091.105.582	94.185.259.907
4. Giá vốn hàng bán	11	17	94.358.686.386	78.157.248.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.732.419.196	16.028.011.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	99.408.639	183.897.661
7. Chi phí tài chính	22	19	1.438.747.146	843.229.504
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.154.317.269	585.519.726
8. Chi phí bán hàng	24		2.542.744.588	2.304.872.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	11.562.663.608	11.039.956.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.287.672.493	2.023.849.781
11. Thu nhập khác	31	21	948.673.432	507.055.732
12. Chi phí khác	32	21	505.478.756	12.716.978
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	443.194.676	494.338.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.730.867.169	2.518.188.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	640.303.420	641.516.109
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.090.563.749	1.876.672.426
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.061,20	952,63



Nguyễn Kim Hoàng
 Giám đốc

Phan Thị Nguyệt Anh
 Kế toán trưởng

Phan Thị Nguyệt Anh
 Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm	
		2014	2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.730.867.169	2.518.188.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.636.115.808	1.608.020.200
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(20.289.244)	(24.057.424)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(73.294.403)	(342.297.965)
Chi phí lãi vay	06	1.154.317.269	585.519.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.427.716.599	4.345.373.072
Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	5.687.704.010	(7.060.952.465)
Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	9.174.534.847	(10.016.343.990)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.501.000.889	5.117.710.975
Tăng (giảm) Chi phí trả trước	12	(444.852.025)	950.669.003
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.136.175.872)	(585.519.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(689.164.195)	(626.482.078)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.150.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(247.740.000)	(299.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.273.024.253	(8.172.335.209)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.963.272.257)	(6.970.057.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	402.300.000	341.909.091
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.008.112	7.229.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.543.964.145)	(6.620.918.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.154.821.620	36.632.652.779
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.766.308.042)	(22.109.098.589)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.379.000.000)	(1.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.990.486.422)	13.144.554.190
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50	4.738.573.686	(1.648.699.342)
Hiện và tương đương tiền đầu năm	60	1.819.876.483	3.635.888.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.289.244	(167.312.487)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	6.578.739.413	1.819.876.483



Nguyễn Kim Hoàng
 Giám đốc

Phan Thị Nguyệt Anh
 Kế toán trưởng

Phan Thị Nguyệt Anh
 Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 08/10/2014. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là THANH TRÌ GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước là Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội nắm giữ 1.060.000 cổ phần tương ứng với 10.600.000.000 đồng chiếm 53% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 940.000 cổ phần tương ứng với 9.400.000.000 đồng chiếm 47% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 – CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 456 người (tại 31/12/2013: 467 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), may mặc;
- Mua bán, lắp ráp phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, xe gắn máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị, vật liệu trang trí nội, ngoại thất;
- Mua bán điện thoại và thiết bị điện, điện tử, thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bến bãi đỗ xe, siêu thị;
- Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Dịch vụ các câu lạc bộ thể dục, thể thao, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Mua bán, chế biến hàng nông, lâm, hải sản;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, trung tâm thương mại, khách sạn, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, công trình công cộng, giao thông, văn hóa (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giao nhận, chuyển phát hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô (theo hợp đồng);
- Đào tạo, dạy nghề may, thêu, sửa chữa thiết bị điện, điện tử, thiết bị viễn thông (Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng, giới thiệu lao động trong nước (không bao gồm dịch vụ cung ứng, giới thiệu lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với các khoản nợ có bằng chứng về việc không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm và theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã được đánh giá lại theo quyết định của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thì nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá trị đã đánh giá lại.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	9,5
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng, kho, thuê cửa hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (sau khi bù trừ) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có khoản tài sản hoặc công nợ nào được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	881.505.176	508.722.303
Tiền gửi ngân hàng	5.697.234.237	1.311.154.180
Cộng	<u>6.578.739.413</u>	<u>1.819.876.483</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Grow Faith	-	1.332.955.747
Magnum HK Ltd	158.308.513	158.308.513
Prosport	-	9.477.770.966
Brighten	236.122.033	236.122.033
MSA	460.884.384	146.119.050
Công ty TNHH Thời trang thể thao	1.244.048.606	-
Khách hàng khác	127.892.495	62.265.674
Cộng	<u>2.227.256.031</u>	<u>11.413.541.983</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Haprosimex (*)	500.000.000	500.000.000
Phải thu khác	143.496.431	19.236.504
Cộng	<u>643.496.431</u>	<u>519.236.504</u>

(*): Là các khoản cho Công ty TNHH một thành viên Haprosimex vay không tính lãi

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.883.258	220.265.390
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.206.829.006	12.901.754.653
Thành phẩm	301.121.108	618.111.495
Hàng hoá	-	577.883
Cộng	<u>4.523.833.372</u>	<u>13.740.709.421</u>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(25.761.404)</i>	<i>(68.102.606)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>4.498.071.968</u>	<u>13.672.606.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng hạ tầng nhà máy cụm Công nghiệp Quất Động (*)	9.812.100.220	9.643.237.220
Cộng	<u>9.812.100.220</u>	<u>9.643.237.220</u>

(*): Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng nhà máy mới của Công ty để mở rộng sản xuất tại cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Dự án được cấp Giấy phép xây dựng số 05/GPXD do UBND huyện Thường Tín cấp lần đầu ngày 13/02/2012, gia hạn lần 01 ngày 13/02/2013, thời gian gia hạn đến hết 13/02/2014. Hiện tại, do đã hết thời gian gia hạn giấy phép xây dựng mà chưa có công trình nào được khởi công nên Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp phép xây dựng lại từ đầu.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.100.852.257	2.295.901.551
Chi phí thuê địa điểm sản xuất tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi	771.590.907	-
Khác	25.416.973	157.106.561
Tại ngày 31 tháng 12	<u>2.897.860.137</u>	<u>2.453.008.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2014	7.288.821.723	19.771.770.735	3.228.122.859	139.228.086	1.883.600.957	32.311.544.360
Tăng trong năm	9.623.596.720	1.560.470.791	-	164.541.300	-	11.348.608.811
Mua sắm mới	-	1.560.470.791	-	164.541.300	-	1.725.012.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.623.596.720	-	-	-	-	9.623.596.720
Giảm trong năm	6.769.076.910	4.361.229.856	-	108.685.599	1.883.600.957	13.122.593.322
Thanh lý, nhượng bán	-	3.013.699.341	-	108.685.599	-	3.122.384.940
Giảm khác	6.769.076.910	1.347.530.515	-	-	1.883.600.957	10.000.208.382
Tại 31/12/2014	10.143.341.533	16.971.011.670	3.228.122.859	195.083.787	-	30.537.559.849
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	6.908.930.284	14.390.295.218	2.104.833.516	139.228.086	1.883.600.957	25.426.888.061
Tăng trong năm	241.936.263	1.201.780.127	187.867.089	4.532.329	-	1.636.115.808
Khấu hao trong năm	241.936.263	1.201.780.127	187.867.089	4.532.329	-	1.636.115.808
Giảm trong năm	6.423.063.201	4.361.229.856	-	108.685.599	1.883.600.957	12.776.579.613
Thanh lý, nhượng bán	-	3.013.699.341	-	108.685.599	-	3.122.384.940
Giảm khác	6.423.063.201	1.347.530.515	-	-	1.883.600.957	9.654.194.673
Tại 31/12/2014	727.803.346	11.230.845.489	2.292.700.605	35.074.816	-	14.286.424.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	379.891.439	5.381.475.517	1.123.289.343	-	-	6.884.656.299
Tại 31/12/2014	9.415.538.187	5.740.166.181	935.422.254	160.008.971	-	16.251.135.593

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 10.205.947.116 đồng (Tại ngày 31/12/2013: 16.344.256.160 đồng).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại ngày 31/12/2014 là 7.214.326.404 đồng (Tại ngày 31/12/2013 là 6.083.838.728 đồng), giá trị còn lại tại 31/12/2014 là 3.112.351.199 đồng (Tại 31/12/2013 là 5.203.869.834 đồng).

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.455.000.000	11.315.239.526
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.455.000.000	11.315.239.526
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.289.811.120	183.186.480
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.289.811.120	183.186.480
Cộng	3.744.811.120	11.498.426.006

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/14HM/NHNT.HN-MTT ngày 29/05/2014. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay cố định áp dụng cho từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các loại máy móc thiết bị với tổng giá trị 8.367.108.516 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.623.385	149.484.160
Thuế thu nhập cá nhân	23.522.994	4.372.939
Cộng	124.146.379	153.857.099

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.148.696	-
Kinh phí công đoàn	196.917.392	106.971.982
Bảo hiểm xã hội	255.508.600	470.174.667
Các khoản phải trả khác	363.008.395	343.184.645
Cộng	817.583.083	920.331.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14. VAY DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	10.441.720.484	3.192.967.380
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	10.441.720.484	3.192.967.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.289.811.120	183.186.480
Cộng	<u>8.151.909.364</u>	<u>3.009.780.900</u>

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 03/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/09/2013, số tiền vay là 45.340 USD để đầu tư máy trải vải và máy xả vải. Thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 52.202 USD theo Hợp đồng thế chấp số 01/13TC/VCBHN-MTT.
- Hợp đồng tín dụng số 02/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 07/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 23/09/2013, số tiền vay là 74.631 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền dệt kim. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 86.080 USD theo Hợp đồng thế chấp số 02/13TC/VCBHN-MTT ngày 07/01/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 03/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 10/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/09/2013, số tiền vay là 79.738 USD để đầu tư máy móc thiết bị thuộc dây chuyền Jacket. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 91.970 USD theo Hợp đồng thế chấp số 03/13TC/VCBHN-MTT ngày 10/01/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 04/13DA/NHNT.HN-MTT ngày 30/10/2013, số tiền vay là 43.432 USD để đầu tư máy trải tự động và máy ép keo. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có trị giá tài sản đảm bảo là 50.002 USD theo Hợp đồng thế chấp số 04/13TC/VCBHN-MTT ngày 31/12/2013.
- Hợp đồng tín dụng số 01/14DA/NHNT.HN-MTT ngày 13/06/2014, số tiền vay là 6.094.897.000 đồng để đầu tư đầu tư cải tạo, nâng cấp khu sản xuất và điều hành tại khu CN Ngọc Hồi của Công ty Cổ phần May Thanh Trì. Thời hạn vay là 05 năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ. Khoản vay theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng quyền sử dụng cơ sở hạ tầng tại cụm công nghiệp Quất Động, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty cổ phần May Thanh Trì có giá trị là 9.350.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/14TC/VCBHN-MTT tháng 06/2014.

Lịch trả nợ vay dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
		VND
Trong vòng 1 năm	2.289.811.120	183.186.480
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.151.909.324	3.009.780.900
Sau năm năm	-	-
Cộng	<u>10.441.720.444</u>	<u>3.192.967.380</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	20.000.000.000	(300.000.000)	359.875.160	719.750.317	1.683.767.490	22.463.392.967
Tăng trong năm	-	-	93.833.621	187.667.243	1.876.672.426	2.158.173.290
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	-	-	-	-	1.876.672.426	1.876.672.426
- Trích quỹ	-	-	93.833.621	187.667.243	-	281.500.864
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.848.168.107	1.848.168.107
- Trích quỹ	-	-	-	-	469.168.107	469.168.107
- Chia cổ tức	-	-	-	-	1.379.000.000	1.379.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2013	20.000.000.000	(300.000.000)	453.708.781	907.417.560	1.712.271.809	22.773.398.150
Tăng trong năm	-	-	104.528.187	209.056.375	2.090.563.749	2.404.148.311
- Lợi nhuận phát sinh trong năm	-	-	-	-	2.090.563.749	2.090.563.749
- Trích quỹ	-	-	104.528.187	209.056.375	-	313.584.562
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.901.640.937	1.901.640.937
- Trích quỹ	-	-	-	-	522.640.937	522.640.937
- Chia cổ tức	-	-	-	-	1.379.000.000	1.379.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	20.000.000.000	(300.000.000)	558.236.968	1.116.473.935	1.901.194.621	23.275.905.524

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 được tạm trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định liên quan, như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển : 209.056.375 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ dự phòng tài chính : 104.528.187 đồng, tương ứng 05% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 209.056.375 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24/04/2014, lợi nhuận để lại năm 2013 được chia cho các cổ đông tương ứng bằng 07% vốn điều lệ, tương đương 1.379.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền cổ tức cho các cổ đông.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	53%	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	47%	9.400.000.000	9.400.000.000
Cộng		20.000.000.000	20.000.000.000

16. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	112.091.105.582	94.185.259.907
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.091.105.582	94.185.259.907
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần	112.091.105.582	94.185.259.907

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng bán	94.358.686.386	78.157.248.809
Cộng	94.358.686.386	78.157.248.809

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	17.008.112	7.229.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	82.400.527	176.667.711
Cộng	99.408.639	183.897.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.154.317.269	585.519.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	284.429.877	257.709.778
Cộng	1.438.747.146	843.229.504

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	4.538.128.058	4.104.979.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.747.422	322.746.830
Thuế, phí, lệ phí	20.707.000	37.588.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	6.747.081.128	6.574.641.590
Cộng	11.562.663.608	11.039.956.688

21. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	824.517.636	341.909.091
Thu nhập khác	124.155.796	165.146.641
Cộng	948.673.432	507.055.732
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	6.841.076
Chi phí khác	505.478.756	5.875.902
Cộng	505.478.756	12.716.978
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	443.194.676	494.338.754

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.730.867.169	2.518.188.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	179.602.921	47.875.902
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	179.602.921	47.875.902
Thu nhập chịu thuế	2.910.470.090	2.566.064.437
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	640.303.420	641.516.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	30.000	30.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.970.000	1.970.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.970.000</i>	<i>1.970.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận sau thuế	2.090.563.749	1.876.672.426
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	1.970.000	1.970.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.090.563.749	1.876.672.426
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.061,20</u>	<u>952,63</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	31.316.713.222	43.353.080.657
Chi phí nhân công	44.391.904.298	41.878.224.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.115.808	2.000.563.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	22.266.507.492	14.130.215.231
Cộng	<u>99.611.240.820</u>	<u>101.362.083.954</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	6.578.739.413	1.819.876.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn dài hạn	2.476.321.916	11.538.347.941
Tổng cộng	9.055.061.329	13.358.224.424
Công cụ tài chính		
Vay và nợ	11.896.720.484	14.508.206.906
Phải trả người bán và phải trả khác	2.111.026.986	6.245.118.734
Chi phí phải trả	276.233.915	203.217.667
Tổng cộng	14.283.981.385	20.956.543.307

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất trên thị trường. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.532.733.656	11.934.441.100	2.073.432.400	16.863.775.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay và nợ	3.744.811.120	8.151.909.364	11.896.720.484
Phải trả người bán và phải trả khác	2.111.026.986	-	2.111.026.986
Chi phí phải trả	276.233.915	-	276.233.915
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.498.426.006	3.009.780.900	14.508.206.906
Phải trả người bán và phải trả khác	6.245.118.734	-	6.245.118.734
Chi phí phải trả	203.217.667	-	203.217.667

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	6.578.739.413	-	6.578.739.413
Phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn	2.476.321.916	-	2.476.321.916
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	1.819.876.483	-	1.819.876.483
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.538.347.941	-	11.538.347.941

Đo lường theo giá trị Hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị Hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

27. SỔ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Công ty đã có các giao dịch và sổ dư quan trọng với bên liên quan sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức đã trả		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	742.000.000	742.000.000
	Năm 2014	Năm 2012
	VND	VND
Cho vay trong năm		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	-	1.000.000.000
Thu hồi khoản vay		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	-	900.000.000
Sổ dư với các bên liên quan		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Haprosimex	500.000.000	500.000.000

28. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2014, Công ty đã chuyển địa điểm sản xuất kinh doanh từ địa chỉ Km số 11 Quốc lộ 1A, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội sang địa chỉ mới là Lô 1-CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội do đã hết thời hạn thuê đất tại số 11 Quốc lộ 1A, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, Hà Nội Công ty đã đầu tư xây dựng nhà xưởng mới tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi, mua sắm mới một số máy móc thiết bị đồng thời di chuyển các máy móc thiết bị đang sử dụng từ nhà máy cũ sang địa điểm sản xuất mới; toàn bộ lao động làm việc tại nhà máy cũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

được đưa sang làm việc tại nhà máy mới đảm bảo giữ nguyên năng lực sản xuất và không làm ảnh hưởng tới kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn của Công ty

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.



Nguyễn Kim Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Phan Thị Nguyệt Anh
Kế toán trưởng

Phan Thị Nguyệt Anh
Người lập

